

TIẾNG ANH LỚP 6

Unit 1. MY SCHOOL

I. THE PRESENT SIMPLE TENSE (Thì hiện tại đơn)

- Các trạng từ chỉ tần suất:

II. THE PRESENT CONTINUOUS TENSE (Thì hiện tại tiếp diễn)

UNIT 2: MY HOME

1. There is/ there are (Có...)

2. Prepositions of place (Giới từ chỉ nơi chốn)

3. Asking about place with “Where” (Hỏi về vị trí với Where)

UNIT 3: MY FRIENDS

1. THE PRESENT CONTINUOUS TENSE (Thì hiện tại tiếp diễn)

* Chú ý: Chúng ta sử dụng cấu trúc “Be going to + V” (Sẽ làm gì) để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần.

2. Describe appearance with “be” and “have”

UNIT 4: MY NEIGHBOURHOOD

1. Comparative with adjectives (So sánh với tính từ)

a. Comparative with short adjective (So sánh với tính từ ngắn):

b. Comparative with long adjective (So sánh với tính từ dài):

S + be (are/is/am) + more + adj + than + O (or S + aux.)

UNIT 5: NATURAL WONDERS OF THE WORLD

1. Superlative form of adjectives.

a. Superlative with short adjective.

b. Superlative with long adjective.

2. Modal verb: Must (Phải)

UNIT 6: OUR TET HOLIDAY

1. Review the simple future (Ôn tập thì tương lai đơn)

2. Giving advice with “should or shouldn’t” (Đưa ra lời khuyên với Should hoặc shouldn’t)

UNIT 7: TELEVISION

1. Wh – question.
2. Conjunction (Liên từ)

UNIT 8: SPORTS AND GAMES

I. THE PAST SIMPLE TENSE (Thì quá khứ đơn)

1. With “to be”:
2. With “to do”:

II. IMPERATIVES (Câu mệnh lệnh)

UNIT 9: CITIES OF THE WORLD

I. THE PRESENT PERFECT TENSE (Thì hiện tại hoàn thành)

1. Ví dụ cấu trúc thì hiện tại hoàn thành:
2. Các trạng từ thường đi cùng với thì hiện tại hoàn thành :

UNIT 10. OUR HOME IN THE FUTURE

I. REVIEW THE SIMPLE FUTURE (Ôn lại thì Tương Lai Đơn)

II. “MIGHT” FOR FUTURE POSSIBILITY (Sử dụng Might diễn tả khả năng trong tương lai)

UNIT 11. OUR GREEN WORLD

TYPE I (Câu điều kiện loại 1)

- Điều kiện có thể thực hiện được ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: If he tries much more, he will improve his English.

If S + V (present simple), S + will + V (nguyên thể)

UNIT 12. ROBBOTS

"Can" , "Could", "Be able to" dịch sang tiếng Việt đều mang nghĩa là "có thể", tuy nhiên, người Anh lại sử dụng nó ở những trường hợp khác nhau. Cùng tìm hiểu sự khác biệt đó là gì nhé!

1. Be able to + V
2. Can
3. Could

TIẾNG ANH LỚP 7

UNIT 1

I) THE PRESENT SIMPLE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

II) FUTURE SIMPLE (THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN)

UNIT 2

I) IMPERATIVES WITH MORE AND LESS (MỆNH LỆNH THỨC VỚI MORE VÀ LESS)

II) COMPOUND SENTENCE (CÂU GHÉP)

UNIT 3

I) THE PAST SIMPLE (THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN)

II) THE PRESENT PERFECT (THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)

UNIT 4

I) COMPARISONS: (NOT) AS ... AS, THE SAME AS, DIFFERENT FROM

II) EXPRESSING AGREEMENT (LỜI NÓI PHỤ HỢA)

UNIT 5

I) COUNTABLE NOUN AND UNCOUNTABLE NOUN

II) HOW MUCH AND HOW MANY

III) A, AN, SOME, ANY

UNIT 6

PASSIVE VOICE (DẠNG BỊ ĐỘNG)

UNIT 7 TRAFFIC

I. IT indicating distance

Sử dụng “it” làm chủ ngữ để chỉ khoảng cách

Ex: It is about 300 meters from my house to the bus stop.

II. Used to

Sử dụng “used to” để mô tả một hành động, một thói quen hoặc một việc xảy ra thường xuyên trong quá khứ nhưng bây giờ không còn nữa

UNIT 8 FILMS

I. Tính từ “ed” và “ing”

Một tính từ có thể được thành lập bằng cách thêm “ed” hoặc “ing” sau động từ

II. Từ nối **ALTHOUGH, DESPITE/INSPITE OF, HOWEVER, NEVERTHELESS**

UNIT 9 FESTIVALS AROUND THE WORLD

I. Câu hỏi với H/WH

UNIT 10: SOURCES OF ENERGY

I. Thì tương lai tiếp diễn

Diễn tả một sự việc **ĐANG** xảy ra tại một thời điểm xác định trong **TƯƠNG LAI**

II. Bị động của thì tương lai đơn

UNIT 11: TRAVELLING IN THE FUTURE

I. Will (review)

II. Đại từ sở hữu

UNIT 12 . AN OVERCROWDED WORLD

I. So sánh số lượng

Số lượng Ít hơn:

Số lượng nhiều hơn:

Câu hỏi đuôi

TIẾNG ANH LỚP 8

UNIT 1. LEISURE ACTIVITIES

GERUNDS: Danh động từ

I. **FORMATION** (Cách thành lập)

II. **USES** (cách dùng)

1. Subject (Danh động từ làm chủ ngữ)

2. Stand after a preposition (Đứng sau giới từ)

3. Object (Danh động từ làm tân ngữ sau một số động từ)

- Một số động từ dùng với cả "to infinitive" và "gerund" (ing -form). Nghĩa của chúng sẽ khác nhau.

UNIT 2. LIFE IN THE COUNTRY

COMPARATIVE ADJECTIVES AND ADVERBS

1. Comparative adjectives (So sánh hơn của tính từ)
2. Comparative adverbs (So sánh hơn với trạng từ) :

UNIT 3. PEOPLE OF VIETNAM

I. MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH : A/ AN

II. MẠO TỪ XÁC ĐỊNH : THE

UNIT 4. OUR CUSTOMS AND TRADITIONS

I. SHOULD

1. Chúng ta dùng "should" với động từ nguyên mẫu (do, go...):
2. Thể phủ định là "shouldn't":
3. Chúng ta dùng "I should" hoặc "We should" đề nghị những điều tốt chúng ta nên
4. Chúng ta sử dụng dạng câu hỏi "should I/ we ...?" để xin lời khuyên:
5. Chúng ta có thể nói "I think we should", "I don't think you should" v.v... khi đưa ra

II. HAVE TO

UNIT 5. FESTIVALS

I. Simple sentences and compound sentences.

1. Simple sentence (Câu đơn): Là một mệnh đề độc lập và diễn tả ý nghĩa đầy đủ của câu.
2. Compound sentence (Câu ghép): Là câu ghép hai hoặc hơn hai câu đơn lại với nhau, sử

II. Complex sentences (câu phức)

UNIT 6. FOLK TALES

I. Past simple:

II. Past continuous:

UNIT 7. POLLUTION

CONDITIONAL SENTENCES (Câu điều kiện)

1. Các cách dùng cơ bản (Usage)

a. Loại 1: Diễn tả điều có thật ở hiện tại:

b. Loại 2: Điều kiện ko có thật ở hiện tại:

UNIT 8. ENGLISH SPEAKING COUNTRY

I. Present simple tense

II. Present continuous tense

III. Present perfect tense

UNIT 9. NATURAL DISASTERS

I. Passive voice (Câu bị động)

II. Past perfect tense. (Thì qus khứ hoàn thành)

UNIT 10. COMMUNICATION

I. FUTURE CONTINUOUS (Trương lai tiếp diễn)

II. VERB + To V (Infinitive)

UNIT 11. SCIENCE AND TECHNOLOGY PART

I. Future review

Simple future:

Continuous future:

II. Reported speech

UNIT 12. LIFE OF OTHER PLANET

Câu hỏi trong lời nói gián tiếp: Câu hỏi trong lời nói gián tiếp được chia làm loại:

3.1. Câu hỏi bắt đầu với các trợ động từ: Ta thêm “If/whether”

3.2. Câu hỏi bắt đầu “who, whom, what, which, where, when, why, how”: Các từ để hỏi trên sẽ được giữ nguyên trong câu gián tiếp:

3.3. Các dạng đặc biệt của câu hỏi trong lời nói gián tiếp

TIẾNG ANH LỚP 9

UNIT 1: LOCAL ENVIRONMENT

1. Complex sentences (Câu phức)
 - a. Dependent clauses of purpose (Mệnh đề phụ chỉ mục đích)
 - b. Dependent clauses of reason (Mệnh đề phụ chỉ lý do)
 - c. Dependent clauses of time (Mệnh đề phụ chỉ thời gian)
 - d. Dependent clauses of contrast (Mệnh đề phụ chỉ sự tương phản)

UNIT 2: CITY LIFE

1. Các loại câu so sánh

UNIT 3: TEEN STRESS AND PRESSURE

INDIRECT SPEECH (REPORTED SPEECH) – LỜI NÓI GIÁN TIẾP.

1. Usage: Trong lời nói trực tiếp, chúng ta ghi lại chính xác những từ, ngữ của người nói
2. Cách chuyển câu trần thuật trong lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp:

2.1 Đổi thì của câu:

2.2 Các thay đổi khác:

- a. Thay đổi Đại từ

3. Cách chuyển câu hỏi trong lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp:

3.1. Đổi câu trực tiếp sang câu gián tiếp cần:

3.2. Nếu trong câu trực tiếp động từ là “say” thì câu gián tiếp phải dùng động từ để hỏi: ask; inquire; wonder; want to know...

3.3. Nếu câu hỏi (Yes/ No questions), ta dùng “If hoặc Whether” trong câu gián tiếp.

UNIT 4. LIFE IN THE PAST

1. USED TO DO SOMETHING: Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ và bây giờ không còn nữa.

Form:

(+) S + **used to** + V
 (-) S + **didn't use to** + V\
 (?) **Did (not)** + S + **use to** + V?

Ex: (+) I used to smoke a packet a day but I stopped two years ago.
 (-) She didn't use to drink milk when she was young.
 (?) Did he use to live here?

LƯU Ý:

• Phân biệt giữa USED TO, BE/GET USED TO, BE USED FOR

* **Used to do something:** Đã từng làm việc gì trong quá khứ mà nay không làm nữa. Đây là mẫu câu chỉ sử dụng ở thời quá khứ.

Ex: I used to get up early in the morning when I was a student (But I don't get up early now).

* **Be/ get used to N/ doing something:** (trở nên/dần) quen với. Mẫu câu này có thể sử dụng ở thời quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Trong cấu trúc này, used là 1 tính từ và to là 1 giới từ.

Form:

S + be/get used to + V-ing = S + be/get accustomed to + V-ing

Ex: - I am used to getting up early in the morning.
 - He didn't complain about the noise next door. He was used to it.
 - I am not used to the new system in the factory yet.

* **Get used to Ving/ N:** dần trở nên quen với làm việc gì đó. (nhấn mạnh vào quá trình của việc dần trở nên quen với việc gì đó).

Ex: I got used to getting up early in the morning.

* **Hình thức bị động của động từ "be used" được dùng trong câu bị động, mang nghĩa để làm gì:**

S + be used to + V = S + be used for + Ving

Ex: Money is used to buy and sell goods.

Or: Money is used for buying and selling goods.

2. WISH DÙNG TRONG HIỆN TẠI: Để diễn đạt một ước muốn không thể thực hiện được trong hiện tại.

Form:

S + (wish) + S + thì quá khứ đơn

Ex: - I wish I knew the answer to this question. (At present I don't know the answer) .
- I wish I didn't have so much work to do . (I do have a lot of work to do).

UNIT 5: WONDER OF VIETNAM

The passive voice (Câu bị động)

I. Các dạng bị động đặc biệt.

1. Mệnh đề có hoặc không có "that": (Thể bị động không ngôi: The impersonal passive)

2. S + have + Sb + do something => **S + have/get + sth + done**

S + get/ ask/ employ + Sb + to do something => S + get + sth + done

II. The use of "Suggest" (Cách dùng: Suggest)

UNIT 6: VIET NAM: THEN AND NOW

1. PAST PERFECT (QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH)

a. Form:

(+) S + had + Vp2/ed + O
(-) S + hadn't + Vp2/ed + O
(?) Had (not) + S + Vp2/ed + O?

b. Uses (Cách sử dụng)

- Diễn tả một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong QK (hành động xảy ra trước dùng QKHT; hành động xảy ra sau dùng QKĐ)

Ex: I had never seen such a beautiful beach before I went to Kauai.

- **Hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong quá khứ.**

Ex: I had worked as a librarian before 2010. (Trước năm 2010, tôi là một quản thư)

c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- When, before, after

ĐỊNH LÝ BÙI VĂN VINH

TLĐ/ TLHT/ HTĐ +	WHEN	+ HTĐ
4 QK +	WHEN	+ QKĐ
QKĐ/ QKTD +	WHEN	+ QKTD
TLĐ/ TLHT/ TLHTTD +	BEFORE	+ HTĐ
QKHT +	BEFORE	+ QKĐ
	HTHT	+ BEFORE.
QKĐ +	AFTER	+ QKHT
WHEN = AS = AS SOON AS = UNTIL = BY THE TIME		

2. ADJECTIVE + TO –INFINITIVE: Thật thế nào (đối với ai) khi làm gì (dùng để nhấn mạnh thông tin).

It + be + adjective (for sb) + to-infinitive

Ex: - It is necessary (for you) to know another language.

- It is kind of you to help me.

* Các tính từ thường được sử dụng trong cấu trúc này là các tính từ chỉ cảm xúc, chắc chắn, hay lo lắng như: happy, glad, pleased, sorry, certain, sure, confident, convinced, afraid, annoyed, astonished, conscious, ...

Ex: - I am glad to see you again.

- I am certain that you will pass the exam.

UNIT 7. RECIPES AND EATING HABITS

I. Some/Any

II. “Modal verbs in conditional sentences type 1”: Động từ khuyết thiếu trong câu điều kiện loại 1.

UNIT 8: TOURISM

I. Indefinite Articles: A/ AN

- **An** đứng trước 1 danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng 1 nguyên âm (u, e, o, a, i).
- **A** đứng trước danh từ đếm được số ít bắt đầu là 1 phụ âm.

1. A/ An được dùng trước:

- Danh từ đếm được, số ít. *An: đứng trước nguyên âm hoặc “h” câm.	Ex: a doctor, a bag, an animal, an hour..... Ex: an animal, an hour.....
- Trong các cấu trúc: so + adj + a/an + noun such + a/an + noun as + adj + a/an + noun + as How + adj + a/an + noun + verb!	Ex: She is so pretty a girl. - It’s such a beautiful picture. - She is as pretty a girl as her sister. - How beautiful a girl you are!
- Chỉ một người được đề cập qua tên.	Ex: A Mrs. Blue sent you this letter.
- Trước các danh từ trong ngữ đồng vị.	Ex: Nguyen Du, a great poet, wrote that novel.
- Trong các cụm từ chỉ số lượng.	Ex: a pair, a couple, a lot of, a little, a few, a large/great number of.....

2. A/ An không được dùng:

- ONE được sử dụng thay A/An để nhấn mạnh.	Ex: There is a book on the table, but one is not enough.
- Trước danh từ không đếm được.	Ex: Coffee is also a kind of drink.
- Trước các danh từ đếm được số nhiều.	Ex: Dogs are faithful animals.

B. Definite Article: THE

1. THE được dùng trước:

- Những vật duy nhất.	Ex: the sun, the moon, the world....
- Các danh từ được xác nhận bởi cụm tính từ hoặc mệnh đề tính từ.	- The house <u>with green fence</u> is hers. - The man <u>that we met</u> has just come.
- Các danh từ được xác định qua ngữ cảnh hoặc được đề cập trước đó.	Ex: Finally, the writer killed himself. - I have a book and an eraser. The book is now on the table.
- Các danh từ chỉ sự giải trí.	Ex: the theater, the concert, the church
- Trước tên các tàu thuyền, máy bay.	Ex: The Titanic was a great ship.
- Các sông, biển, đại dương, dãy núi.	Ex: the Mekong River, the China Sea, the Pacific Ocean, the Himalayas
- Một nhóm các đảo hoặc quốc gia.	Ex: the Philippines, the united States.
- Tính từ dùng như danh từ tập hợp.	Ex: You should help the poor.
- Trong so sánh nhất.	Ex: Nam is the cleverest in his class.
- Tên người ở số nhiều (chỉ gia đình)	Ex: The Blacks, The Blues, the Nams
- Các danh từ đại diện cho 1 loài.	Ex: The cat is a lovely home pet.
- Các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.	Ex: in the morning, in the street, in the water.....
- Số thứ tự.	Ex: the first, the second, the third....
- Chuỗi thời gian hoặc không gian.	Ex: the next, the following, the last...

2. THE không dùng được:

- Trước các danh từ số nhiều nói chung.	Ex: They build houses near the hall.
- Danh từ trừu tượng, không đếm được.	Ex: Independence is a happy thing.

- Các danh từ chỉ màu sắc.	Ex: Red and white make pink.
- Các môn học.	Ex: Math is her worst subject.
- Các vật liệu, kim loại.	Ex: Steel is made from iron .
- Các tên nước, Châu lục, thành phố.	Ex: Ha Noi is the capital of VietNam .
- Các chức danh, tên người.	Ex: President Bill Clinton, Ba, Nga
- Các bữa ăn, món ăn, thức ăn.	Ex: We have rice and fish for dinner
- Các trò chơi, thể thao.	Ex: Football is a popular sport in VN.
- Các loại bệnh tật.	Ex: Cold is a common disease.
- Ngôn ngữ, tiếng nói.	Ex: English is being used everywhere
- Các kỳ nghỉ, lễ hội.	Ex: Tet, Christmas, Valentine...
- Các mũi đất (nhô ra biển:, hồ, núi.	Ex: Cape Horn, Lake Than Tho, Mount Cam, Mount Rushmore..... *But: the Cape of Good Hope, the Great Lake, the Mount of Olive.....

UNIT 9. ENGLISH IN THE WORLD

I. Conditional sentences: TYPE 2

II. RELATIVE CLAUSES

UNIT 10: SPACE TRAVEL

I. SIMPLE PAST (QUÁ KHỨ ĐƠN)

a. Với động từ “to be”:

Form:

(+) S + was/ were + O
(-) S + wasn't/ weren't + O
(?) Was/ were (not) + S + O?

b. Với động từ “to do”:

Form:

(+) S + Ved + O
(-) S + didn't + V + O
(?) Did (not) + S + V + O?

b. Uses (Cách sử dụng)

- **Diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.**

Ex: - I saw a movie yesterday.

- Last year, I traveled to Japan.

- **Diễn tả một chuỗi các hành động liên tiếp xảy ra trong quá khứ.**

Ex: - I finished worked, walked to the beach and found a nice place to swim.

- Did you add flour, pour the milk and then add the eggs?

c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- **Yesterday, ago, upon a time, in 1945 (in a specific year in the past....), last...**

d. Một số lưu ý đối với thì quá khứ đơn:

*** Quy tắc thêm “ed” với động từ thường:**

- Hầu hết động từ được thêm “**ed**” để biến thành động từ dạng quá khứ

Ex: work – worked, visit – visited

- Một vài động từ kết thúc bằng phụ âm “y” thì biến “y” thành “i” rồi thêm ‘ed’ để biến thành dạng động từ quá khứ

Ex: study – studied, carry – carried

- Một vài động từ có dạng 1:1 :1 (1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm) thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm “ed”

Ex: plan – planned, fit – fitted

*** Cách phát âm đối với động từ có đuôi “ed”:**

1. **Đúng nhất:** Theo phiên âm quốc tế, khi –ED đứng sau các âm sau sẽ được phát âm như sau:

Phát âm của –ED	Các âm trước –ED							
/id/	/t/				/d/			
/t/	/k/	/f/	/p/	/ʃ/	/t/	/s/	/t/	/θ/

/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại
-----	---------------------------------

2. **Mẹo vặt (Không đúng 100%):** Theo hình vị tự:

Phát âm của -ED	Các âm trước -ED										
/id/	t					d					
/t/	P	x	ce	f	ch	sh	*gh	s	*th	ph	k
/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại										

- Đọc chơi cho dễ nhớ: Pà xã, có fải chú shấu ghé sang Thuận Phước không?
- Bạn có thể đặt thành câu khác cho riêng mình để dễ nhớ.

Eg:

/id/	Wanted, needed, demanded, suggested, mended, hated, visited, ...
/t/	walk <u>ed</u> , liked, stop <u>ped</u> , rap <u>ed</u> , wash <u>ed</u> , watch <u>ed</u> , laugh <u>ed</u> , sentenc <u>ed</u> , rated, breath <u>ed</u> , stat <u>ed</u> , look <u>ed</u> , cook <u>ed</u> , sniff <u>ed</u> , miss <u>ed</u> , mix <u>ed</u> ,...
/d/	Play <u>ed</u> , stud <u>ied</u> , chang <u>ed</u> , match <u>ed</u> , decre <u>ed</u> ,

Notes:

- Khi *th phát âm là / θ / thì -ed mới phát âm là / t / như breathed, ...
- Khi *th phát âm là / ð / thì -ed phát âm là / d / như bathed, ...
- Khi *gh phát âm là / f / thì -ed phát âm là / t / như laughed, coughed,
- Khi *gh là âm câm thì -ed phát âm là / d / như ploughed, ...
- Nguyên âm + S + ED thì -ed thường được phát âm là / d / như praised, chased, raised,...

Ngoại lệ: Một số tính từ sau có cách phát âm của -ed là / id /: naked /'neikid/, packed /'pækid/, learned /'l ə:nid/, aged /'eidzid/, beloved /bi'lʌvid/, blessed /'blesid/, crooked /kru:kid/, cursed /'kə:sid/, ragged /'rægid/, sacred /'seikrid/, wretched /'retʃid/, legged /'legid/,...

- Có một chữ có -ed tận cùng được phát âm là /id/. Chữ đó là hundred /'hʌndred/

II. PAST PERFECT (QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH)

a. Form:

(+) S + had + Vp2/ed + O
 (-) S + hadn't + Vp2/ed + O
 (?) Had (not) + S+ Vp2/ed + O?

b. Uses (Cách sử dụng)

- Diễn tả một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong QK (hành động xảy ra trước dùng QKHT; hành động xảy ra sau dùng QKĐ)

Ex: I had never seen such a beautiful beach before I went to Kauai.

- Hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex: I had worked as a librarian before 2010. (Trước năm 2010, tôi là một quản thư)

c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- When, before, after

ĐỊNH LÝ BÙI VĂN VINH

TLĐ/ TLHT/ HTĐ +	WHEN	+ HTĐ
4 QK +	WHEN	+ QKĐ
QKĐ/ QKTD +	WHEN	+ QKTD
TLĐ/ TLHT/ TLHTTD +	BEFORE	+ HTĐ
QKHT +	BEFORE	+ QKĐ
	HTHT	+ BEFORE.
QKĐ +	AFTER	+ QKHT
WHEN = AS = AS SOON AS = UNTIL = BY THE TIME		

III. DEFINING/ NON-DEFINING RELATIVE CLAUSE (Mệnh đề quan hệ xác định và không xác định)

1. Defining relative clause (Mệnh đề quan hệ xác định)

- Đây là mệnh đề cần thiết vì danh từ mà nó bổ nghĩa là không xác định.

- Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ trước nó, làm cho người đọc và người nghe được danh từ được đề cập là ai, là cái gì.

- Không có nó câu sẽ không đủ nghĩa.

- Không sử dụng dấu phẩy.

Ex: - The man **who lives next door to me** is very friendly.

- The book **which I bought yesterday** is very interesting.

2. Non-defining relative clause (Mệnh đề quan hệ không xác định)

- Đây là mệnh đề không cần thiết vì danh từ mà nó bổ nghĩa đã được xác định cụ thể.
- Không có nó câu vẫn đủ nghĩa.
- Mệnh đề quan hệ không xác định được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy.
- Trước danh từ thường có: **this, that, these, those, my, his, her...** và danh từ riêng.

Ex: - Mr. Thanh, Who is from Ha Tinh province, is a friendly English teacher.

- Ha Noi, which is the capital of Vietnam, is in the north of Vietnam.

UNIT 11: CHANGING ROLES IN SOCIETY

1. BỊ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN.

Form:

Active:

(+) S + will + V(nguyên thể) + O

(-) S + won't + V(nguyên thể) + O

(?) Will (not) + S + V(nguyên thể) + O?

Passive:

(+) S + will + be + Vp2 + (by O)

(-) S + won't + be + Vp2 + (by O)

(?) Will (not) + S + be + Vp2 + (by O)?

Ví dụ:

- She will do a lot of things tomorrow.

→ A lot of things will be done by her tomorrow.

2. DEFINING/ NON-DEFINING RELATIVE CLAUSE (Mệnh đề quan hệ xác định và không xác định)

1. Defining relative clause (Mệnh đề quan hệ xác định)

- Đây là mệnh đề cần thiết vì danh từ mà nó bổ nghĩa là không xác định.
- Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ trước nó, làm cho người đọc và người nghe được danh từ được đề cập là ai, là cái gì.

- Không có nó câu sẽ không đủ nghĩa.
- Không sử dụng dấu phẩy.

Ex: - The man who lives next door to me is very friendly.

- The book which I bought yesterday is very interesting.

2. Non-defining relative clause (Mệnh đề quan hệ không xác định)

- Đây là mệnh đề không cần thiết vì danh từ mà nó bổ nghĩa đã được xác định cụ thể.
- Không có nó câu vẫn đủ nghĩa.
- Mệnh đề quan hệ không xác định được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy.
- Trước danh từ thường có: **this, that, these, those, my, his, her...** và danh từ riêng.

Ex: - Mr. Thanh, Who is from Ha Tinh province, is a friendly English teacher.

- Ha Noi, which is the capital of Vietnam, is in the north of Vietnam.

UNIT 12: MY FUTURE CAREER

I. MỆNH ĐỀ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ (CLAUSE OF CONCESSION): MẶC DÙ

Although Though Even though Much as Despite In spite of	the fact that	+ S₁ + V₁ + O , S₂ + V + O
Despite ... In spite of Regardless of Notwithstanding	cụm N ... Ving	, S₂ + V₂ + O

Ex: **Although** it rained cats and dogs, we went to school.

-> **Despite** raining cats and dogs, we went to school.

II. VERB FORM (DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ)

1. VERB + GERUNDS (Ving):

- | | | | |
|--------------|--------------|------------|-----------------------|
| - advise | khuyên | - miss | nhớ, nhớ (tàu, xe...) |
| - anticipate | đánh giá cao | - postpone | hoãn lại |
| - avoid | tránh | - practice | luyện tập |

- be/get used to	quen với	- quit/give up	bỏ
- can't help	ko thể ko	- object to	phản đối
- can't stand	ko chịu được	- recall	nhớ
- cease	chấm dứt	- recollect	hồi tưởng
- complete	hoàn thành	- resent	ganh tỵ
- consider	xem xét	- resist	cưỡng lại
- delay	hoãn lại	- risk	mạo hiểm
- deny	từ chối	- suggest	đề nghị
- dread	kinh sợ	- tolerate	khoan dung
- discuss	bàn bạc	- understand	hiểu
- dislike	ko thích	- there's no point in	vô ích
- endure	chịu đựng	- sit/stand/lie + t/ngữ	chỉ nơi chốn
- enjoy	thích, tận hưởng	- It's no use	ko ích gì
- escape	trốn thoát	- It's no good	ko tốt
- excuse	bào chữa	- It's (not) worth	chẳng xứng đáng
- face	đối mặt	- spend/waste(time/\$...)(on)	trải qua, tiêu tốn
- finish	xong	- look forward to	trông đợi
- forgive	tha thứ	- with a view to	có quan điểm
- imagine/fancy	tưởng tượng	- have (difficult/trouble/fun)	gặp khó khăn
- involve	đòi hỏi	- a waste of \$/time	lãng phí tiền bạc/ thời gian
- keep	cứ, liên tục	- regret	hối hận, hối tiếc
- mention	đề cập	- prefer Ving...to Ving...	thích gì hơn...
- mind	phiền, ngại, nề hà	- S + get used to / be used to + Ving	

* Các động từ theo sau giới từ đều chia ở V_ing:

2. VERB + To V-infinitives:

- afford	đủ khả năng	- hope	hy vọng
- agree	đồng ý	- learn	học
- aim	có mục đích	- manage	xoay xử
- appear	dường như	- offer	mời
- arrange	sắp xếp	- plan	hoạch định
- ask	hỏi xin	- pretend	giả vờ
- attempt	nỗ lực	- promise	hứa
- be about	sắp, định làm gì	- require	yêu cầu
- beg	van xin	- refuse	từ chối
- care	quan tâm	- seem	dường như
- claim	nói, tuyên bố	- struggle	phấn đấu
- consent	bằng lòng	- swear	thề

- choose	chọn	- set out	lập ra
- dare	dám	- tend	có khuynh hướng
- decide	quyết định	- threaten	đe dọa
- demand	đòi	- trouble	có vấn đề
- deserve	xứng đáng	- volunteer	tình nguyện
- determine	quyết tâm	- wait	chờ
- do one's best	cố hết sức	- want	muốn
- expect	mong đợi	- would like	muốn
- fail	thất bại	- wish	mong ước
- guarantee	bảo đảm	- used to	đã từng
- hesitate	ngần ngại, do dự	- It's + adj	thật adj để làm j

3. VERB + sb + V-infinitives:

- let	để, cho phép	- help	giúp đỡ
- make	buộc, bắt	- have	nhờ, yêu cầu
- get	nhờ, thuyết phục	- would rather	thích hơn
- had better	tốt hơn nên	- modal verbs	

4. VERB (GIÁC QUAN) + OBJECT + V/ V-ing:

- see	- notice	- watch	- look at
- observe	- hear	- listen to	- feel
- smell	- catch	- find	

* **V-inf**: nếu nghe/thấy toàn bộ hành động từ đầu đến cuối.

Ex: I saw my friend **run** down the street.

* **V-ing**: nếu nghe/thấy 1 phần hành động đang xảy ra.

Ex: I saw my friend **running** down the street.

5. VERB + to V/ V-ing (KO KHÁC NHAU VỀ NGHĨA)

- intend	- advise	- encourage	- allow
- forbid	- permit	- admit	- recommend

* Nếu sau những từ trên **ko** có tân ngữ thì có thể dùng **V-ing**

* Nếu sau những từ trên **có** tân ngữ thì buộc phải dùng **to V**

- dare: thách
- encourage: khuyến khích
- expect: mong
- forbid: cấm
- force: buộc
- hire: thuê
- require: đòi hỏi/ yêu cầu
- teach: dạy
- tell: bảo, nói
- urge: thúc giục
- want: muốn
- warn: cảnh báo

8. CÁC DẠNG CỦA “to V VÀ V-ing”

* <u>to V</u>:	V + NOT + TO V(INF) -> We decided not to buy a car.
	V + TO BE + V_ING -> We pretended to be sleeping.
	V + TO HAVE + PP -> You seem to have lost weight.
	V + TO BE + PP -> We expect to be invited to the party.
	V + TO HAVE BEEN + PP -> Jane is lucky now to have been given a scholarship last month by her govern.
* <u>V_ing</u>:	V + NOT + V_ING -> I enjoy not being at home.